

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1224/2015/HNGĐ – ST

Ngày: 12-11-2015

V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Kim Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Nhung

2. Ông Trương Hồng Sơn

- Thư ký phiên tòa: Ông Chu Minh Sang – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hoàng – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 11 năm 2015, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 206/2014/HNST ngày 20 tháng 5 năm 2014 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3074/2015/QĐST – HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2015, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **H**, sinh năm 1975 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: đường T, Phường P1, Quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông **T**, sinh năm 1962 (vắng mặt).

Quốc tịch: Hoa Kỳ.

Địa chỉ: Rd Ave. WA, USA.

NHẬN THẤY:

Theo đơn khởi kiện nộp cho Tòa án ngày 28/3/2014 và các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà H trình bày:

Bà H và ông T quen biết và tìm hiểu nhau từ năm 2011. Đến năm 2013 thì đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 70/2013, Quyền số 01/2013 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận cấp ngày 28/02/2013, có tổ chức đám

cưới. Sau thời gian một tháng chung sống với nhau tại Việt Nam, ông T trở về Mỹ, hứa sẽ bảo lãnh bà H qua Mỹ để vợ chồng đoàn tụ và mang theo tất cả giấy tờ có liên quan. Khoảng ba tháng đầu tiên sau khi về Mỹ, hai bên vẫn liên lạc nhưng sau đó thì ông T không còn liên lạc với bà H cho đến nay. Nguyên đơn tìm hiểu qua bạn bè tại Mỹ thì được biết hiện ông T đã quay lại sống chung với vợ cũ, bà H cũng đã tìm mọi cách để duy trì cuộc hôn nhân này nhưng không được. Nhận thấy tình cảm vợ chồng dần lạnh nhạt, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được và khả năng đoàn tụ là không thể. Nay, nguyên đơn bà H khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bị đơn ông T, để ổn định cuộc sống.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: nguyên đơn bà H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo yêu cầu của bà H, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp (lần 01) cho Bộ Tư pháp yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ thông báo về việc thụ lý vụ án, tiến hành lấy ý kiến và thông báo vụ án sẽ được đưa ra xét xử vào lúc 08 giờ 00 phút ngày 13/3/2015 cho bị đơn ông T bằng Công văn số 936/UTTPDS – TLĐ ngày 15/7/2014. Ngày 21/8/2014, Bộ Tư pháp đã có Công văn số 4160/BTP – PLQT đề nghị Bộ Ngoại giao thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự cho ông T theo yêu cầu của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 24/12/2014, Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại San Francisco đã có Biên bản xác nhận đương sự không có hồi âm hoặc đến Tổng Lãnh sự quán nhận hồ sơ tổng đạt hoặc cung cấp lời khai.

Ngày 23/3/2015, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có Công văn số 337/UTTPDS-TLĐ tiếp tục ủy thác tư pháp (lần 02) cho ông T để tiến hành lấy ý kiến và thông báo thời gian xét xử vào lúc 08 giờ 00 phút ngày 12/11/2015. Ngày 25/4/2015, Bộ Tư pháp đã có Công văn số 2080/BTP – PLQT đề nghị Bộ Ngoại giao thực hiện ủy thác tư pháp cho ông T theo yêu cầu của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, đến nay đã hai lần Tòa án tiến hành ủy thác tư pháp mà ông T vẫn không có văn bản trả lời và cũng không có mặt tại phiên tòa. Vì vậy Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành xét xử vắng mặt ông T theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/10/2015, nguyên đơn bà H có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu tại phiên tòa sơ thẩm: Về trình tự thủ tục và việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự, Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án đến trước khi xét xử; Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tại phiên tòa sơ thẩm, đảm bảo nguyên tắc xét xử. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa;

Sau khi Hội đồng xét xử nghị án.

XÉT THẤY:

Về thẩm quyền giải quyết: Bà H đang cư trú tại Thành phố Hồ Chí Minh; ông T có quốc tịch Hoa Kỳ, đang cư trú tại Hợp chúng quốc Hoa Kỳ là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Điều 27, khoản 3 Điều 33, điểm c khoản 1 Điều 34, điểm c khoản 1 Điều 36; Điều 405; Điều 406; điểm d khoản 1 Điều 407; khoản 1, điểm g khoản 2 Điều 410 của Bộ luật tố tụng dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2011 và Điều 122, Điều 123 và Điều 124 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Về sự có mặt của các đương sự tại phiên tòa sơ thẩm: Bà H có đơn xin xét xử vắng mặt. Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà H theo quy định tại khoản 1 Điều 202 Bộ luật tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2011.

Về phía bị đơn ông T, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện các thủ tục ủy thác tư pháp sang nước ngoài yêu cầu ông T trả lời đối với yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn bà H. Đồng thời thông báo vụ án sẽ được đưa ra xét xử vào các ngày 13/3/2015 và ngày 12/11/2015, nhưng ông T không có văn bản trả lời và cũng không có mặt tại phiên tòa. Do đó, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 199, khoản 3 Điều 202 của Bộ luật tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2011.

Về quan hệ hôn nhân:

Bà H và ông T đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 70/2013, Quyền số 01/2013 ngày 28/02/2013, có đủ cơ sở để kết luận quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông T được xây dựng trên cơ sở tự nguyện và là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Quan hệ hôn nhân: Năm 2013, sau khi kết hôn thì ông T trở về Mỹ. Thời gian đầu bị đơn còn liên lạc về Việt Nam, nhưng về sau thì không còn nữa. Mâu thuẫn giữa hai bên ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng theo đó mà ngày càng phai nhạt, không thể hàn gắn. Nay, bà H xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được và khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông T.

Xét thấy vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau; có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia

sẽ, thực hiện các công việc trong gia đình nhưng hôn nhân giữa bà H và ông T diễn ra trong thời gian quá ngắn. Sau đó mỗi người lại sống tại một nước khác nhau, khó khăn về điều kiện liên lạc đã làm cho mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng, khả năng gia đình đoàn tụ là không thể thực hiện. Mục đích của hôn nhân không đạt được, nên yêu cầu của bà H xin được ly hôn với ông T là có căn cứ để chấp nhận, phù hợp với quy định tại Điều 19, Điều 51, Điều 54, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Bà H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà H phải chịu theo quy định của pháp luật.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 27, khoản 3 Điều 33, điểm c khoản 1 Điều 34, điểm c khoản 1 Điều 36; khoản 1, khoản 3 Điều 202; Điều 405; Điều 406; điểm d khoản 1 Điều 407; khoản 1, điểm g khoản 2 Điều 410 của Bộ luật tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2011;

Áp dụng Điều 19, khoản 1 Điều 51, Điều 54, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 123, Điều 124 và Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H được ly hôn với bị đơn ông T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà H được ly hôn với ông T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 70/2013, Quyền số 01/2013 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận cấp ngày 28/02/2013 không còn giá trị pháp lý, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Bà H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nguyên đơn bà H phải chịu, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng đã nộp theo

Biên lai thu số 06901 ngày 14/5/2014 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H đã thực hiện xong án phí sơ thẩm.

5. Án xử công khai vắng mặt nguyên đơn bà H và bị đơn ông T; Bà H và ông T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSNDTC;
- VKSND TP.HCM;
- Cục Thi hành án dân sự TP.HCM;
- UBND tỉnh Bình Thuận;
- Đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

Châu Kim Anh